

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM  
NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP**

Số: 4397./CV-ABIC-KTTC  
"V/v: giải trình lợi nhuận năm 2019  
tăng so với cùng kỳ"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2019

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước**

**- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giữa báo cáo quý của kỳ báo cáo so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong quý bị lỗ.

Về vấn đề này, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (Mã CK: ABI) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế quý 03 năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 trong báo cáo tài chính của Công ty như sau:

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN Q3/2019: 73.813.378.306 đ
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN Q3/2018: 27.515.317.407 đ

Chênh lệch tăng: 46.298.060.899 đ tương đương với tỷ lệ tăng 168% so với cùng kỳ trước

**Nguyên nhân:**

- Do doanh thu phí bảo hiểm gốc tăng 54.017.140.184 đ
- Tỷ lệ chi bồi thường bảo hiểm trên doanh thu thuần giảm (Năm Q3/2019 là 25,96% năm Q3/2018 là 34,72%) làm tăng lợi nhuận.

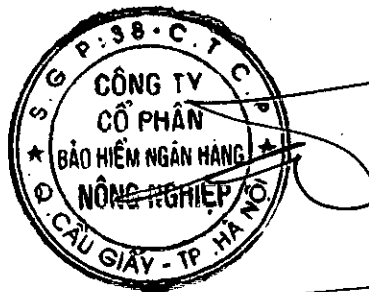
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VT, KTTC.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiên Hải

Quý 3/2019

Báo cáo tài chính

**Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp**

# Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

## MỤC LỤC

|                                      | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                      | 1 - 2        |
| Bảng cân đối kế toán                 | 3 - 4        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 5 - 7        |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 8            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính        | 9 - 38       |

# Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

| <u>Giấy phép điều chỉnh</u> | <u>Ngày cấp</u> | <u>Thay đổi chính</u>  |
|-----------------------------|-----------------|--|
| 38/GPĐC1/KDBH               | 01/02/2008      | Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam thành 380 tỷ VND và thành lập 4 chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Đắk Lắk |
| 38/GPĐC2/KDBH               | 25/06/2008      | Đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp<br>Thành lập 3 chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ  |
| 38/GPĐC3/KDBH               | 26/07/2011      | Thành lập 1 chi nhánh tại Thanh Hóa  |
| 38/GPĐC4/KDBH               | 07/01/2015      | Thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của các cổ đông và thành lập 1 chi nhánh tại Phú Thọ   |

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 6, tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 10 chi nhánh tại Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An, Đắk Lắk, Hải Phòng, Khánh Hòa, Cần Thơ, Thanh Hóa và Phú Thọ.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <u>Họ và tên</u>    | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày tái bổ nhiệm</u>              |
|---------------------|----------------|---------------------------------------|
| Ông Đinh Việt Đông  | Chủ tịch       | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Tiến Hải | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2019      |
| Ông Đặng Văn Liễu   | Thành viên     | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017 |
| Ông Lê Hồng Quân    | Thành viên     | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017 |
| Ông Dương Văn Thành | Thành viên     | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017 |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <u>Họ và tên</u>     | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày tái bổ nhiệm</u>              |
|----------------------|----------------|---------------------------------------|
| Ông Trương Đình Cảnh | Trưởng ban     | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017 |
| Bà Lưu Thị Việt Hoa  | Thành viên     | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Ngọc Kiên | Thành viên     | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

| <i>Họ và tên</i>    | <i>Chức vụ</i>    | <i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>     |
|---------------------|-------------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Tiến Hải | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2019      |
| Ông Đỗ Minh Hoàng   | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2015 |
| Ông Quách Tá Khang  | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2016 |
| Ông Mai Sinh        | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2017  |

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tiến Hải, chức danh: Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối quý<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>2.304.874.210.915</b> | <b>1.939.606.115.524</b> |
| 110   | <i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | 4           | <b>76.420.447.283</b>    | <b>58.607.933.269</b>    |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 76.169.020.288           | 58.607.933.269           |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 251.426.995              | -                        |
| 120   | <i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>         | 5           | <b>1.857.747.291.700</b> | <b>1.570.617.291.700</b> |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 1.857.747.291.700        | 1.570.617.291.700        |
| 130   | <i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>      | 6           | <b>103.678.553.947</b>   | <b>79.649.101.861</b>    |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          |             | 33.690.837.471           | 33.528.544.315           |
| 131,1 | 1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm           |             | 33.690.837.471           | 33.528.544.315           |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          |             | 870.658.687              | 1.649.546.637            |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    |             | 74.809.706.014           | 50.813.862.592           |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn, khó đòi       |             | (5.692.648.225)          | (6.342.851.683)          |
| 140   | <i>IV. Hàng tồn kho</i>                      |             | <b>2.709.186.521</b>     | <b>3.461.175.901</b>     |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 2.709.186.521            | 3.461.175.901            |
| 150   | <i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>              |             | <b>175.917.518.535</b>   | <b>150.562.095.208</b>   |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                |             | 175.917.518.535          | 150.562.095.208          |
| 151,1 | 1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ           | 7           | 175.696.723.745          | 150.562.095.208          |
| 151,1 | 1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác         |             | 220.794.790              | -                        |
| 190   | <i>VI. Tài sản tái bảo hiểm</i>              | 16,3        | <b>88.401.212.929</b>    | <b>76.708.517.585</b>    |
| 191   | 1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm          |             | 42.525.511.489           | 38.120.964.499           |
| 192   | 2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm   |             | 45.875.701.440           | 38.587.553.086           |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>178.232.905.293</b>   | <b>200.501.122.067</b>   |
| 210   | <i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>         |             | <b>7.091.670.829</b>     | <b>7.004.432.629</b>     |
| 216   | 1. Phải thu dài hạn khác                     |             | 7.091.670.829            | 7.004.432.629            |
| 216,1 | 1.1. Ký quỹ bảo hiểm                         | 8           | 6.000.000.000            | 6.000.000.000            |
| 216,2 | 1.2. Phải thu dài hạn khác                   |             | 1.091.670.829            | 1.004.432.629            |
| 220   | <i>II. Tài sản cố định</i>                   |             | <b>124.126.522.406</b>   | <b>129.320.715.300</b>   |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 9           | 63.846.709.426           | 68.652.860.891           |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 118.976.735.173          | 119.233.106.764          |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (55.130.025.747)         | (50.580.245.873)         |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 10          | 60.279.812.980           | 60.667.854.409           |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 65.634.778.877           | 65.634.778.877           |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (5.354.965.897)          | (4.966.924.468)          |
| 240   | <i>III. Tài sản dở dang dài hạn</i>          |             | -                        | -                        |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | -                        | -                        |
| 250   | <i>III. Đầu tư tài chính dài hạn</i>         |             | <b>43.500.058.302</b>    | <b>60.000.058.302</b>    |
| 255   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 5           | 43.500.058.302           | 60.000.058.302           |
| 260   | <i>IV. Tài sản dài hạn khác</i>              |             | <b>3.514.653.756</b>     | <b>4.175.915.836</b>     |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 11          | 3.514.653.756            | 4.175.915.836            |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>2.483.107.116.208</b> | <b>2.140.107.237.591</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN  | Thuyết minh | Số cuối quý<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>  |             | <b>1.626.582.022.515</b> | <b>1.391.427.506.851</b> |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>  |             | <b>1.626.582.022.515</b> | <b>1.391.427.506.851</b> |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                   | 12          | 89.027.022.153           | 63.314.674.539           |
| 311.1 | 1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm                               |             | 87.688.441.359           | 62.205.879.327           |
| 311.2 | 1.2. Phải trả khác cho người bán                                 |             | 1.338.580.794            | 1.108.795.212            |
| 313   | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                           | 13          | 21.444.174.190           | 17.462.788.121           |
| 314   | 3. Phải trả người lao động                                       |             | 124.488.056.367          | 98.992.012.849           |
| 318.1 | 4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                             |             | 9.143.899.780            | 11.661.563.486           |
| 318.2 | 5. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng                            | 14          | 11.678.369.400           | 10.625.186.519           |
| 319   | 6. Phải trả ngắn hạn khác  | 15          | 7.359.568.201            | 12.786.385.837           |
| 322   | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                     |             | 70.313.871.129           | 37.142.924.990           |
| 329   | 8. Dự phòng nghiệp vụ  | 16,1        | 1.293.127.061.295        | 1.139.441.970.510        |
| 329.1 | 8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm              | 16.3.1      | 1.016.114.711.949        | 877.482.672.877          |
| 329.2 | 8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm       | 16.3.2      | 176.471.466.795          | 173.504.918.920          |
| 329.3 | 8.3. Dự phòng dao động lớn                                       | 16,4        | 100.540.882.551          | 88.454.378.713           |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>   |             | <b>856.525.093.693</b>   | <b>748.679.730.740</b>   |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>   | 17          | 856.525.093.693          | 748.679.730.740          |
| 411   | 1. Vốn cổ phần   |             | 380.000.000.000          | 380.000.000.000          |
| 411a  | 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 380.000.000.000          | 380.000.000.000          |
| 412   | 1. Thặng dư vốn cổ phần  |             | 12.000.000.000           | 12.000.000.000           |
| 415   | 2. Cổ phiếu quỹ  |             | (13.898.400.000)         | (13.898.400.000)         |
| 417   | 3. Quỹ đầu tư phát triển   |             | 176.133.188.964          | 124.633.188.964          |
| 419   | 4. Quỹ dự trữ bắt buộc   |             | 38.000.000.000           | 38.000.000.000           |
| 421   | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                             |             | 264.290.304.729          | 207.944.941.776          |
| 421a  | 6.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 56.344.507.044           | 36.146.591.844           |
| 421b  | 6.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   |             | 207.945.797.685          | 171.798.349.932          |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                       |             | <b>2.483.107.116.208</b> | <b>2.140.107.237.591</b> |



Ông Đào Duy Trung  
Phó Phòng Kế toán Tài chính

Ông Phạm Minh Trí  
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính

Ông Nguyễn Tiên Hải  
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B02 - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Quý 3           |                  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý |                  |
|-------|--|-----------------|------------------|--------------------------------|------------------|
|       |  | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>VND | Năm nay<br>VND                 | Năm trước<br>VND |
| 10    | 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 352.160.766.969 | 260.525.097.419  | 1.090.041.737.014              | 867.216.296.982  |
| 12    | 2. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 31.267.306.044  | 24.970.770.825   | 87.836.692.091                 | 69.898.246.407   |
| 13    | 3. Thu nhập khác                                 | 5.985.921       | 57.752.899       | 297.299.606                    | 304.912.374      |
| 20    | 4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm    | 188.923.090.273 | 163.972.695.256  | 552.016.747.337                | 490.462.485.998  |
| 22    | 5. Chi phí hoạt động tài chính                   | 6.925.643       | 8.670.000        | 18.514.823                     | 32.908.521       |
| 23    | 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 102.226.064.904 | 87.110.072.455   | 366.140.103.487                | 292.267.151.618  |
| 24    | 7. Chi phí khác                                  | 4.185           | 45.429.498       | 27.492.766                     | 50.647.770       |
| 50    | 8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | 92.277.973.929  | 34.416.753.934   | 259.972.870.298                | 154.606.261.856  |
| 51    | 9. Chi phí thuế TNDN hiện hành                   | 18.464.595.623  | 6.901.436.527    | 52.027.072.613                 | 30.958.381.562   |
| 60    | 11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 73.813.378.306  | 27.515.317.407   | 207.945.797.685                | 123.647.880.294  |
| 70    | 12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | -               | -                | -                              | -                |



Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

B02 - DNPNT

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Quý 3            |                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                   |
|-------|---|-------------|------------------|------------------|--------------------------------|-------------------|
|       |   |             | Năm nay<br>VND   | Năm trước<br>VND | Năm nay<br>VND                 | Năm trước<br>VND  |
| 1     | <b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)</b>  | 18          | 368.314.758.179  | 269.364.653.907  | 1.137.826.744.237              | 897.749.161.172   |
|       | Trong đó:   |             | -                | -                | -                              | -                 |
| 1,1   | - Phí bảo hiểm gốc  | 18          | 403.951.061.292  | 350.335.223.329  | 1.276.265.867.517              | 1.042.120.645.832 |
| 1,2   | - Phí nhận tái bảo hiểm   | 18,2        | (39.268.859)     | 255.218.732      | 192.915.792                    | (60.976.374)      |
| 1,3   | - Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm   | 16,1        | 35.597.034.254   | 81.225.788.154   | 138.632.039.072                | 144.310.508.286   |
| 2     | <b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)</b>  | 19          | (21.444.164.828) | (12.982.375.084) | (63.403.852.240)               | (41.920.548.842)  |
|       | Trong đó:   |             | -                | -                | -                              | -                 |
| 2,1   | - Tổng phí nhượng tái bảo hiểm  | 19,1        | (24.146.011.758) | (16.717.938.831) | (67.808.399.230)               | (48.093.280.115)  |
| 2,2   | - Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm   | 16,1        | 2.701.846.930    | 3.735.563.747    | 4.404.546.990                  | 6.172.731.273     |
| 3     | <b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)</b>   |             | 346.870.593.351  | 256.382.278.823  | 1.074.422.891.997              | 855.828.612.330   |
| 4     | <b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)</b> |             | 5.290.173.618    | 4.142.818.596    | 15.618.845.017                 | 11.387.684.652    |
|       | Trong đó:   |             | -                | -                | -                              | -                 |
| 4,1   | - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm  | 20,1        | 5.263.839.390    | 3.327.117.871    | 15.517.930.304                 | 10.528.286.704    |
| 4,2   | - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm  |             | 26.334.228       | 815.700.725      | 100.914.713                    | 859.397.948       |
| 10    | <b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)</b>                                    |             | 352.160.766.969  | 260.525.097.419  | 1.090.041.737.014              | 867.216.296.982   |
| 11    | <b>6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)</b>   |             | (95.183.114.229) | (79.906.923.009) | (267.780.066.757)              | (246.443.433.643) |
|       | Trong đó:   |             | -                | -                | -                              | -                 |
| 11,1  | - Tổng chi bồi thường   | 21          | (96.136.924.456) | (80.033.035.058) | (268.758.918.152)              | (246.657.354.392) |
| 11,2  | - Các khoản giảm trừ  |             | 953.810.227      | 126.112.049      | 978.851.395                    | 213.920.749       |
| 12    | <b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>  | 21,3        | 3.559.509.260    | 1.512.835.101    | 5.176.530.704                  | 5.059.735.601     |
| 13    | <b>8. (Tăng)/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>                               | 16,2        | (5.545.628.024)  | (14.216.043.930) | (2.966.547.875)                | (17.506.886.655)  |
| 14    | <b>9. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>   | 16,2        | 7.114.304.233    | 3.595.322.814    | 7.288.148.354                  | 148.970.389       |
| 15    | <b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)</b>  | 21          | 90.054.928.760   | 89.014.809.024   | 258.281.935.574                | 258.741.614.308   |
| 16    | <b>11. Tăng dự phòng dao động lớn</b>   | 16,4        | (3.797.657.802)  | (3.338.725.031)  | (12.086.503.838)               | (9.939.663.893)   |

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B02 - DNPNT

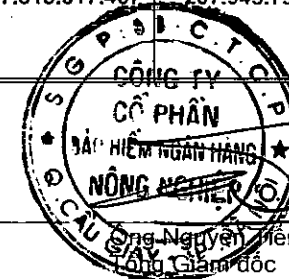
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Quý 3             |                   | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý |                   |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|--------------------------------|-------------------|
|       |  |             | Năm nay<br>VND    | Năm trước<br>VND  | Năm nay<br>VND                 | Năm trước<br>VND  |
| 17    | 12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)<br>Trong đó: | 22          | (95.070.503.711)  | (71.619.161.201)  | (281.648.307.925)              | (221.781.207.797) |
| 17,1  | - Chi hoa hồng bảo hiểm  |             | (61.453.796.252)  | (44.698.850.136)  | (185.104.338.925)              | (144.690.294.557) |
| 17,2  | - Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                   |             | (33.616.707.459)  | (26.920.311.065)  | (96.543.969.000)               | (77.090.913.240)  |
| 18    | 13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)             |             | (188.923.090.273) | (163.972.695.256) | (552.016.747.337)              | (490.462.485.998) |
| 19    | 14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)                 |             | 163.237.676.696   | 96.552.402.163    | 538.024.989.677                | 376.753.810.984   |
| 23    | 15. Doanh thu hoạt động tài chính  | 23          | 31.267.306.044    | 24.970.770.825    | 87.836.692.091                 | 69.898.246.407    |
| 24    | 16. Chi phí hoạt động tài chính  | 24          | (6.925.643)       | (8.670.000)       | (18.514.823)                   | (32.908.521)      |
| 25    | 17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)                               |             | 31.260.380.401    | 24.962.100.825    | 87.818.177.268                 | 69.865.337.886    |
| 26    | 18. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 25          | (102.226.064.904) | (87.110.072.455)  | (366.140.103.487)              | (292.267.151.618) |
| 30    | 19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)                |             | 92.271.992.193    | 34.404.430.533    | 259.703.063.458                | 154.351.997.252   |
| 31    | 20. Thu nhập khác  | 26          | 5.985.921         | 57.752.899        | 297.299.606                    | 304.912.374       |
| 32    | 21. Chi phí khác   | 26          | (4.185)           | (45.429.498)      | (27.492.766)                   | (50.647.770)      |
| 40    | 22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)  |             | 5.981.736         | 12.323.401        | 269.806.840                    | 254.264.604       |
| 50    | 23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                           |             | 92.277.973.929    | 34.416.753.934    | 259.972.870.298                | 154.606.261.856   |
| 51    | 24. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 27,1        | (18.464.595.623)  | (6.901.436.527)   | (52.027.072.613)               | (30.958.381.562)  |
| 60    | 25. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51)                                     |             | 73.813.378.306    | 27.515.317.407    | 207.945.797.685                | 123.647.880.294   |
| 70    | 26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   |             | -                 | -                 | -                              | -                 |

Ông Đào Duy Trung  
Phó Phòng Kế toán Tài chính

Ông Phạm Minh Trí  
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính



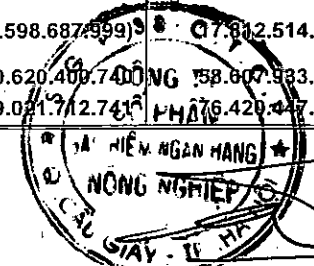
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Quý 3                   |                         | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                          |
|-------|---|-------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------------|--------------------------|
|       |   |             | Năm nay<br>VND          | Năm trước<br>VND        | Năm nay<br>VND                 | Năm trước<br>VND         |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                               |             |                         |                         |                                |                          |
| 1     | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                     |             | 403.534.513.363         | 348.019.766.758         | 1.255.505.421.915              | 1.042.021.844.265        |
| 2     | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                          |             | (237.874.249.830)       | (211.066.915.626)       | (691.385.024.451)              | (609.444.543.468)        |
| 3     | 3. Tiền chi trả cho người lao động  |             | (47.579.953.489)        | (33.626.535.186)        | (194.486.277.994)              | (133.206.131.473)        |
| 5     | 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (17.795.263.853)        | (13.543.538.823)        | (45.611.344.399)               | (20.087.968.257)         |
| 6     | 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | 707.265.318             | 1.661.164.295           | 14.875.501.233                 | 3.609.524.734            |
| 7     | 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       |             | (32.813.292.951)        | (18.891.751.486)        | (91.304.688.070)               | (53.206.412.291)         |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | 13          | <b>68.179.018.558</b>   | <b>72.552.189.932</b>   | <b>247.593.588.234</b>         | <b>229.686.313.510</b>   |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                  |             |                         |                         |                                |                          |
| 21    | 1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định   |             | -                       | (7.733.599.445)         | (1.094.063.637)                | (8.852.986.718)          |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |             | -                       | -                       | 186.818.182                    | 241.500.000              |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         |             | (163.000.000.000)       | (141.000.000.000)       | (436.000.000.000)              | (381.772.000.000)        |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 |             | 87.000.000.000          | 51.500.000.000          | 180.568.000.000                | 174.500.000.000          |
| 27    | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          |             | 29.674.591.785          | 23.082.721.514          | 69.934.811.235                 | 57.642.802.795           |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                       |             | <b>(46.325.408.215)</b> | <b>(74.150.877.931)</b> | <b>(186.404.434.220)</b>       | <b>(158.240.683.923)</b> |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                              |             |                         |                         |                                |                          |
| 36    | 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                      |             | (23.414.400.000)        | -                       | (43.376.640.000)               | (43.758.840.000)         |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>                    |             | <b>(23.414.400.000)</b> | <b>-</b>                | <b>(43.376.640.000)</b>        | <b>(43.758.840.000)</b>  |
| 50    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b><br>(50 = 20 + 30 + 40)                    |             | <b>(1.560.789.657)</b>  | <b>(1.598.687.999)</b>  | <b>(7.812.514.014)</b>         | <b>27.686.789.587</b>    |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ   | 4           | 77.981.236.940          | 70.620.400.740          | 758.607.933.269                | 41.334.923.154           |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)                                 | 4           | 76.420.447.283          | 69.021.712.741          | 750.795.419.255                | 69.021.712.741           |

Ông Đào Duy Trung  
Phó Phòng Kế toán Tài chính

Ông Phạm Minh Trí  
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính

Ông Nguyễn Tiến Hải  
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

| <i>Giấy phép điều chỉnh</i> | <i>Ngày cấp</i> | <i>Thay đổi chính</i>  |
|-----------------------------|-----------------|--|
| 38/GPĐC1/KDBH               | 01/02/2008      | Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam thành 380 tỷ VND và thành lập 4 chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Đắk Lắk |
| 38/GPĐC2/KDBH               | 25/06/2008      | Đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp và thành lập 3 chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ  |
| 38/GPĐC3/KDBH               | 26/07/2011      | Thành lập 1 chi nhánh tại Thanh Hóa  |
| 38/GPĐC4/KDBH               | 07/01/2015      | Thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của các cổ đông và thành lập 1 chi nhánh tại Phú Thọ   |

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 6, tòa nhà chung cư 29T1, đường Hoàng Đạo Thúy, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam và 10 chi nhánh tại Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An, Đắk Lắk, Hải Phòng, Khánh Hòa, Cần Thơ, Thanh Hóa, Phú Thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Thông tư số 232/2012/TT-BTC ("Thông tư 232") ngày 28 tháng 12 năm 2012 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký sổ cái.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>                   | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%                       |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm        | 50%                       |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm         | 70%                       |
| Từ ba (3) năm trở lên                      | 100%                      |

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                               |                |
|-------------------------------|----------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc      | 8 - 25 năm     |
| Máy móc thiết bị              | 3 - 15 năm     |
| Phương tiện vận tải           | 6 - 10 năm     |
| Thiết bị dụng cụ quản lý      | 5 - 10 năm     |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 25 năm     |
| Phần mềm                      | 3 - 5 năm      |
| Tài sản cố định vô hình khác  | 2 - 20 năm     |
| Quyền sử dụng đất vô thời hạn | Không khấu hao |

**3.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.8 Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.10 Lợi ích nhân viên**

**3.10.1 Trợ cấp hưu trí**

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội theo mức quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)**

**3.10.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

**3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ**

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 358/BTC-QLBH ban hành ngày 10 tháng 1 năm 2018 áp dụng từ năm tài chính 2017 bao gồm a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 do Bộ Tài chính ban hành.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng nghiệp vụ bảo hiểm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán. Trong mọi trường hợp Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời gian hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp trích lập phí theo từng ngày.

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ** (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(iii) *Dự phòng bồi thường*

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo: Trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) *Dự phòng đảm bảo cân đối*

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

**3.12 Quỹ dự trữ bắt buộc**

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa bằng mười phần trăm (10%) vốn điều lệ theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Chính phủ.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ;
- ▶ Quỹ đầu tư phát triển được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển doanh nghiệp và bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp được trích tối đa 30% trên mức lợi nhuận trong năm theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc*

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 ("Thông tư số 50") hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.15 Ghi nhận doanh thu** (tiếp theo)

*(ii) Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*(iii) Cổ tức*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác lập. Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo đối ngoại bảng.

*(iv) Doanh thu khác*

Các khoản doanh thu không thường xuyên ngoài các doanh thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm, tiền lãi, cổ tức như thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ...

**3.16 Ghi nhận chi phí**

*(i) Chi bồi thường*

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

*(ii) Chi hoa hồng*

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 do Bộ Tài Chính ban hành. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

*(iii) Chi phí hỗ trợ và khen thưởng đại lý*

Chi hỗ trợ và khen thưởng đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được chi tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong năm tài chính không vượt quá 50% tỷ lệ hoa hồng thuộc từng loại nghiệp vụ bảo hiểm.

*(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

*(v) Thuế tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*(vi) Chi phí khác*

Các chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với các hoạt động thông thường của các doanh nghiệp và có thể gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các khoản thu đòi lâu ngày không tất toán được, tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)**

*(i) Nhượng tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

*(ii) Nhận tái bảo hiểm*

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

**3.18 Thuế**

*(i) Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*(ii) Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho [năm tài chính] khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 3.270.598.711         | 2.296.218.028         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 72.898.421.577        | 56.311.715.241        |
| Trong đó:                       |                       |                       |
| - VND                           | 72.896.201.667        | 56.309.495.331        |
| - Ngoại tệ (Quy đổi)            | 2.219.910             | 2.219.910             |
| Tiền đang chuyển                | 251.426.995           | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>76.420.447.283</b> | <b>58.607.933.269</b> |

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

|  | Số cuối kỳ               |                          | Số đầu năm               |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|  | Giá vốn<br>VND           | Giá trị ghi sổ<br>VND    | Giá vốn<br>VND           | Giá trị ghi sổ<br>VND    |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b> |                          |                          |                          |                          |
| Ngắn hạn                               | 1.857.747.291.700        | 1.857.747.291.700        | 1.570.617.291.700        | 1.570.617.291.700        |
| Tiền gửi có kỳ hạn                     | 1.857.747.291.700        | 1.857.747.291.700        | 1.570.617.291.700        | 1.570.617.291.700        |
| Dài hạn                                | 43.500.058.302           | 43.500.058.302           | 60.000.058.302           | 60.000.058.302           |
| Tiền gửi có kỳ hạn                     | 43.500.058.302           | 43.500.058.302           | 60.000.058.302           | 60.000.058.302           |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>1.901.247.350.002</b> | <b>1.901.247.350.002</b> | <b>1.630.617.350.002</b> | <b>1.630.617.350.002</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

|   | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND     |
|---|------------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</b>                        | <b>33.690.837.471</b>  | <b>33.528.544.315</b> |
| Phải thu phí bảo hiểm gốc                                   | 21.365.022.482         | 22.321.240.723        |
| <i>Trong đó:</i>  |                        |                       |
| <i>Phải thu của bên mua bảo hiểm</i>                        | <i>20.478.200.979</i>  | <i>21.363.992.146</i> |
| <i>Phải thu của đại lý bảo hiểm</i>                         | <i>125.500.918</i>     | <i>72.662.655</i>     |
| <i>Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i> | <i>761.320.585</i>     | <i>884.585.922</i>    |
| Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm                        | 5.333.964.515          | 2.888.235.026         |
| Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm                      | 6.991.850.474          | 8.319.068.566         |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                     | <b>870.658.687</b>     | <b>1.649.546.637</b>  |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                               | <b>74.809.706.014</b>  | <b>50.813.862.592</b> |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                                      | 64.927.459.202         | 47.428.109.068        |
| Tạm ứng cho nhân viên                                       | 8.048.482.845          | 1.463.701.316         |
| Phải thu khác   | 1.833.763.967          | 1.922.052.208         |
| <b>Tổng cộng các khoản phải thu</b>                         | <b>109.371.202.172</b> | <b>85.991.953.544</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                          | (5.692.648.225)        | (6.342.851.683)       |
| <b>Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>103.678.553.947</b> | <b>79.649.101.861</b> |

7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

|                              | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND      |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu</b>             | <b>150.562.095.208</b> | <b>128.141.413.843</b> |
| Phát sinh trong kỳ           | 125.022.604.167        | 150.562.095.208        |
| Phân bổ vào chi phí trong kỳ | (99.887.975.630)       | (128.141.413.843)      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>         | <b>175.696.723.745</b> | <b>150.562.095.208</b> |

8. KỶ QUỸ BẢO HIỂM

Công ty đã thực hiện kỷ quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 6 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                | Nhà cửa        | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng       |
|--------------------------------|----------------|------------------|---------------------|--------------------------|--------------------|-----------------|
|                                | VND            | VND              | VND                 | VND                      | VND                | VND             |
| <b>Nguyên giá:</b>             |                |                  |                     |                          |                    |                 |
| Số dư đầu năm                  | 71.782.807.963 | 89.000.000       | 29.364.903.484      | 14.397.693.267           | 3.598.702.050      | 119.233.106.764 |
| - Mua mới trong kỳ             | -              | -                | 1.094.063.637       | -                        | -                  | 1.094.063.637   |
| - Thanh lý, nhượng bán         | -              | -                | (516.978.864)       | (708.046.364)            | (125.410.000)      | (1.350.435.228) |
| Số dư cuối kỳ                  | 71.782.807.963 | 89.000.000       | 29.941.988.257      | 13.689.646.903           | 3.473.292.050      | 118.976.735.173 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                |                  |                     |                          |                    |                 |
| Số dư đầu năm                  | 17.788.917.427 | 37.185.875       | 20.272.164.239      | 8.948.347.254            | 3.533.631.078      | 50.580.245.873  |
| - Khấu hao trong kỳ            | 1.757.206.903  | 9.535.716        | 2.105.298.488       | 2.001.449.340            | 26.724.655         | 5.900.215.102   |
| - Thanh lý, nhượng bán         | -              | -                | (516.978.864)       | (708.046.364)            | (125.410.000)      | (1.350.435.228) |
| Số cuối kỳ                     | 19.546.124.330 | 46.721.591       | 21.860.483.863      | 10.241.750.230           | 3.434.945.733      | 55.130.025.747  |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                |                  |                     |                          |                    |                 |
| Số dư đầu năm                  | 53.993.890.536 | 51.814.125       | 9.092.739.245       | 5.449.346.013            | 65.070.972         | 68.652.860.891  |
| Số dư cuối kỳ                  | 52.236.683.633 | 42.278.409       | 8.081.504.394       | 3.447.896.673            | 38.346.317         | 63.846.709.426  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                                | Quyền sử dụng<br>đất<br>VND | Phần mềm<br>VND | Tài sản cố<br>định vô hình<br>khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|--------------------------------|-----------------------------|-----------------|---|------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>             |                             |                 |   |                  |
| Số dư đầu năm                  | 60.047.582.108              | 5.487.196.769   | 100.000.000                               | 65.634.778.877   |
| - Mua trong kỳ                 | -                           | -               | -   | -                |
| Số dư cuối kỳ                  | 60.047.582.108              | 5.487.196.769   | 100.000.000                               | 65.634.778.877   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                             |                 |   |                  |
| Số dư đầu năm                  | -                           | 4.866.924.468   | 100.000.000                               | 4.966.924.468    |
| - Hao mòn trong kỳ             | -                           | 388.041.429     | -   | 388.041.429      |
| Số dư cuối kỳ                  | -                           | 5.254.965.897   | 100.000.000                               | 5.354.965.897    |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                             |                 |   |                  |
| Số dư đầu năm                  | 60.047.582.108              | 620.272.301     | -   | 60.667.854.409   |
| Số dư cuối kỳ                  | 60.047.582.108              | 232.230.872     | -   | 60.279.812.980   |

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                 | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền thuê văn phòng             | 1.456.072.978        | 1.662.043.398        |
| Tiền thuê quảng cáo             | 1.472.357.500        | 1.635.498.750        |
| Chi phí công cụ dụng cụ, bao bì | 219.695.166          | 559.038.082          |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ           | 232.611.116          | 190.301.606          |
| Chi phí khác                    | 133.916.996          | 129.034.000          |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>3.514.653.756</b> | <b>4.175.915.836</b> |

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|  | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</b>           | <b>87.688.441.359</b> | <b>62.205.879.327</b> |
| Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc             | 56.150.656.652        | 37.164.753.335        |
| - Phải trả bồi thường bảo hiểm                 | 19.880.463.116        | 20.242.712.412        |
| - Phải trả hoa hồng bảo hiểm                   | 23.169.036.985        | 5.720.254.280         |
| - Phải trả về chi giám định tổn thất           | 344.668.675           | 285.182.355           |
| - Phải trả hỗ trợ khen thưởng đại lý           | 9.296.052.891         | 7.193.823.974         |
| - Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm | 1.123.638.634         | 1.892.186.025         |
| - Phải trả khác                                | 2.336.796.351         | 1.830.594.289         |
| Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm           | 204.472.713           | 760.796.568           |
| Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm         | 31.333.311.994        | 24.280.329.424        |
| <b>Phải trả khác cho người bán</b>             | <b>1.338.580.794</b>  | <b>1.108.795.212</b>  |
| Phải trả khác                                  | 1.338.580.794         | 1.108.795.212         |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <b>89.027.022.153</b> | <b>63.314.674.539</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | Số đầu kỳ<br>VND      | Phát sinh trong kỳ    |                       | Số cuối kỳ<br>VND     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            |                       | Số phải nộp<br>VND    | Số đã nộp<br>VND      |                       |
| Thuế giá trị gia tăng      | 2.478.373.319         | 7.013.402.673         | 7.271.705.212         | 2.220.070.780         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 17.795.263.853        | 18.464.595.623        | 17.795.263.853        | 18.464.595.623        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 911.707.900           | 2.620.200.294         | 2.773.362.164         | 758.546.030           |
| Thuế khác                  | 1.179.331             | 2.485.791             | 2.703.365             | 961.757               |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>21.186.524.403</b> | <b>28.100.684.381</b> | <b>27.843.034.594</b> | <b>21.444.174.190</b> |

**14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỜNG**

|                                | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | VND                   | VND                   |
| <b>Số dư đầu</b>               | <b>10.625.186.519</b> | <b>8.271.523.130</b>  |
| Phát sinh trong kỳ             | 7.369.580.032         | 10.625.186.519        |
| Phân bổ vào doanh thu trong kỳ | (6.316.397.151)       | (8.271.523.130)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>           | <b>11.678.369.400</b> | <b>10.625.186.519</b> |

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                   | Số cuối kỳ           | Số đầu năm            |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                  | VND                   |
| Bảo hiểm xã hội                   | 13.579               | 98.179                |
| Bảo hiểm y tế                     | -                    | -                     |
| Bảo hiểm thất nghiệp              | 8.400                | -                     |
| Kinh phí công đoàn                | 336.146.140          | 383.929.838           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 7.003.400.082        | 12.402.357.820        |
| - Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm  | 1.677.053.890        | 2.683.286.224         |
| - Khen thưởng tổng đại lý         | 6.000.000            | 6.471.000.000         |
| - Phải trả về cổ tức              | 2.420.132.000        | 1.586.612.000         |
| - Phải trả khác                   | 2.900.214.192        | 1.661.459.596         |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>7.339.568.201</b> | <b>12.786.385.837</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

|  | Số cuối kỳ (VND)                  |                              |                         | Số đầu năm (VND)                  |                              |                         |
|--|-----------------------------------|------------------------------|-------------------------|-----------------------------------|------------------------------|-------------------------|
|  | Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái | Dự phòng nhượng tái bảo hiểm | Dự phòng bảo hiểm thuần | Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái | Dự phòng nhượng tái bảo hiểm | Dự phòng bảo hiểm thuần |
| <b>Dự phòng phí chưa được hưởng</b>                              |                                   |                              |                         |                                   |                              |                         |
| Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe                | 390.201.619.620                   | -                            | 390.201.619.620         | 310.952.014.934                   | -                            | 310.952.014.934         |
| Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ | 625.913.092.329                   | 42.525.511.489               | 583.387.580.840         | 566.530.657.943                   | 38.120.964.499               | 528.409.693.444         |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>1.016.114.711.949</b>          | <b>42.525.511.489</b>        | <b>973.589.200.460</b>  | <b>877.482.672.877</b>            | <b>38.120.964.499</b>        | <b>839.361.708.378</b>  |
| <b>Dự phòng bồi thường</b>                                       |                                   |                              |                         |                                   |                              |                         |
| Dự phòng bồi thường chưa giải quyết                              | 127.036.684.193                   | 43.130.621.305               | 83.906.062.888          | 131.102.109.734                   | 36.433.926.525               | 94.668.183.209          |
| Dự phòng bồi thường chưa thông báo ("IBNR")                      | 49.434.782.602                    | 2.745.080.135                | 46.689.702.467          | 42.402.809.186                    | 2.153.626.561                | 40.249.182.625          |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>176.471.466.795</b>            | <b>45.875.701.440</b>        | <b>130.595.765.355</b>  | <b>173.504.918.920</b>            | <b>38.587.553.086</b>        | <b>134.917.365.834</b>  |
| <b>Dự phòng dao động lớn</b>                                     |                                   |                              |                         |                                   |                              |                         |
| Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe         | 28.688.761.351                    | -                            | 28.688.761.351          | 19.142.351.110                    | -                            | 19.142.351.110          |
| Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ        | 71.852.121.200                    | -                            | 71.852.121.200          | 69.312.027.603                    | -                            | 69.312.027.603          |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>100.540.882.551</b>            | <b>-</b>                     | <b>100.540.882.551</b>  | <b>88.454.378.713</b>             | <b>-</b>                     | <b>9.771.219</b>        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.1 Dự phòng phí chưa được hưởng

|  | Số cuối kỳ (VND)         |                        |                               | Số đầu năm (VND)       |                        |                               |
|--|--------------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------|
|  | Dự phòng<br>bảo hiểm     | Dự phòng<br>nhượng tái | Dự phòng<br>bảo hiểm<br>thuần | Dự phòng<br>bảo hiểm   | Dự phòng<br>nhượng tái | Dự phòng<br>bảo hiểm<br>thuần |
|  | gốc và nhận tái          | bảo hiểm               |                               | gốc và nhận tái        | bảo hiểm               |                               |
| Số dư đầu năm  | 877.482.672.877          | 38.120.964.499         | 839.361.708.378               | 741.856.809.804        | 30.018.677.975         | 711.838.131.829               |
| Số trích lập thêm trong năm  | 138.632.039.072          | 4.404.546.990          | 134.227.492.082               | 135.625.863.073        | 8.102.286.524          | 127.523.576.549               |
| - Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe                | 79.249.604.686           | -                      | 79.249.604.686                | 80.570.662.869         | -                      | 80.570.662.869                |
| - Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ | 59.382.434.386           | 4.404.546.990          | 54.977.887.396                | 55.055.200.204         | 8.102.286.524          | 46.952.913.680                |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>1.016.114.711.949</b> | <b>42.525.511.489</b>  | <b>973.589.200.460</b>        | <b>877.482.672.877</b> | <b>38.120.964.499</b>  | <b>839.361.708.378</b>        |

16.2 Dự phòng bồi thường

|   | Số cuối kỳ (VND)       |                        |                            | Số đầu năm (VND)       |                        |                            |
|---|------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|
|   | Dự phòng<br>bảo hiểm   | Dự phòng<br>nhượng tái | Dự phòng<br>bảo hiểm thuần | Dự phòng<br>bảo hiểm   | Dự phòng<br>nhượng tái | Dự phòng<br>bảo hiểm thuần |
|   | gốc và nhận tái        | bảo hiểm               |                            | gốc và nhận tái        | bảo hiểm               |                            |
| Số dư đầu năm                           | 173.504.918.920        | 38.587.553.086         | 134.917.365.834            | 129.147.233.274        | 27.415.597.687         | 101.731.635.587            |
| Số trích lập thêm/(hoàn nhập) trong năm | 2.966.547.875          | 7.288.148.354          | (4.321.600.479)            | 44.357.685.646         | 11.171.955.399         | 33.185.730.247             |
| - Dự phòng bồi thường chưa giải quyết   | (4.065.425.541)        | 6.696.694.780          | (10.762.120.321)           | 39.098.142.364         | 10.778.068.493         | 28.320.073.871             |
| - Dự phòng bồi thường chưa thông báo    | 7.031.973.416          | 591.453.574            | 6.440.519.842              | 5.259.543.282          | 393.886.906            | 4.865.656.376              |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                    | <b>176.471.466.795</b> | <b>45.875.701.440</b>  | <b>130.595.765.355</b>     | <b>173.504.918.920</b> | <b>38.587.553.086</b>  | <b>134.917.365.834</b>     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.3. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

16.3.1 Dự phòng phí

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm:

| Loại hình bảo hiểm                  | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu năm<br>VND      |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Sức khỏe và tai nạn con người       | 811.795.623.047          | 690.744.488.793        |
| Tài sản và thiệt hại                | 39.579.783.484           | 35.519.767.042         |
| Hàng hoá vận chuyển                 | 387.826.336              | 356.472.001            |
| Hàng không                          | -                        | -                      |
| Xe cơ giới                          | 136.309.172.226          | 126.704.629.496        |
| Cháy nổ                             | 21.875.790.670           | 18.518.279.025         |
| Thân tàu và TNDS chủ tàu            | 5.418.772.489            | 4.595.972.894          |
| Trách nhiệm                         | (795.731)                | 540.289.425            |
| Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng | -                        | -                      |
| Thiệt hại kinh doanh                | 25.658.652               | 23.262.591             |
| Nông nghiệp                         | 722.880.776              | 479.511.610            |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>1.016.114.711.949</b> | <b>877.482.672.877</b> |

Dự phòng phí-nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm):

| Loại hình bảo hiểm                  | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Sức khỏe và tai nạn con người       | 1.457.579             | 407.953               |
| Tài sản và thiệt hại                | 25.157.074.343        | 23.976.378.002        |
| Hàng hoá vận chuyển                 | 239.456.214           | 194.070.775           |
| Hàng không                          | -                     | -                     |
| Xe cơ giới                          | 1.284.177.289         | 1.110.467.431         |
| Cháy nổ                             | 12.685.999.607        | 10.958.426.744        |
| Thân tàu và TNDS chủ tàu            | 2.573.672.646         | 1.449.474.354         |
| Trách nhiệm                         | 17.108.173            | 59.790.597            |
| Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng | -                     | -                     |
| Thiệt hại kinh doanh                | 33.143.648            | 23.206.096            |
| Nông nghiệp                         | 533.421.990           | 348.742.547           |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>42.525.511.489</b> | <b>38.120.964.499</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.3. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

16.3.2 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm:

| Loại hình bảo hiểm                  | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND      |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Sức khỏe và tai nạn con người       | 68.392.358.738         | 71.772.159.078         |
| Tài sản và thiệt hại                | 57.657.083.796         | 57.156.210.859         |
| Hàng hoá vận chuyển                 | 163.672.491            | 229.243.509            |
| Hàng không                          | 207.381.443            | 211.528.949            |
| Xe cơ giới                          | 26.876.577.920         | 27.708.686.821         |
| Cháy nổ                             | 14.170.812.328         | 6.922.410.719          |
| Thân tàu và TNDS chủ tàu            | 4.822.724.222          | 5.307.447.216          |
| Trách nhiệm                         | 268.736.242            | 298.538.741            |
| Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng | -                      | -                      |
| Thiệt hại kinh doanh                | 3.768.382.152          | 3.769.154.435          |
| Nông nghiệp                         | 143.737.463            | 129.538.593            |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>176.471.466.795</b> | <b>173.504.918.920</b> |

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm):

| Loại hình bảo hiểm                  | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Sức khỏe và tai nạn con người       | 241.252               | 39.563                |
| Tài sản và thiệt hại                | 30.713.472.732        | 30.444.075.078        |
| Hàng hoá vận chuyển                 | 99.029.787            | 55.284.135            |
| Hàng không                          | -                     | -                     |
| Xe cơ giới                          | 190.675.869           | 70.299.163            |
| Cháy nổ                             | 10.200.985.907        | 3.796.509.598         |
| Thân tàu và TNDS chủ tàu            | 872.412.903           | 434.725.597           |
| Trách nhiệm                         | 974.249               | 2.262.734             |
| Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng | -                     | -                     |
| Thiệt hại kinh doanh                | 3.762.091.834         | 3.760.000.775         |
| Nông nghiệp                         | 35.816.907            | 24.356.443            |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>45.875.701.440</b> | <b>38.587.553.086</b> |

16.4. Dự phòng dao động lớn

|                             | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND     |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm               | 88.454.378.713         | 75.037.984.506        |
| Số trích lập thêm trong năm | 12.086.503.838         | 13.416.394.207        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>        | <b>100.540.882.551</b> | <b>88.454.378.713</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

|  | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn<br>cổ phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND     | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ dự trữ<br>bắt buộc<br>VND | Lợi nhuận sau<br>thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|--|----------------------------------|--------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-------------------------------|--|------------------------|
| <b>Năm trước</b>                                     |                                  |                                |                         |                                 |                               |  |                        |
| Số dư đầu năm  | 380.000.000.000                  | 12.000.000.000                 | (13.898.400.000)        | 86.133.188.964                  | 33.448.652.880                | 160.088.308.359                                | 657.771.750.203        |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ                           | -                                | -                              | -                       | -                               | -                             | 171.798.349.932                                | 171.798.349.932        |
| - Trả cổ tức trong năm 2018                          | -                                | -                              | -                       | -                               | -                             | (44.210.160.000)                               | (44.210.160.000)       |
| - Trích quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ đầu tư phát triển | -                                | -                              | -                       | 38.500.000.000                  | 4.551.347.120                 | (43.051.347.120)                               | -                      |
| - Trích lập quỹ khen thưởng                          | -                                | -                              | -                       | -                               | -                             | (35.400.000.000)                               | (35.400.000.000)       |
| - Trích quỹ thưởng quản lý điều hành                 | -                                | -                              | -                       | -                               | -                             | (1.280.209.395)                                | (1.280.209.395)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                | <b>380.000.000.000</b>           | <b>12.000.000.000</b>          | <b>(13.898.400.000)</b> | <b>124.633.188.964</b>          | <b>38.000.000.000</b>         | <b>207.944.941.776</b>                         | <b>748.679.730.740</b> |
| <b>Năm nay</b>                                       |                                  |                                |                         |                                 |                               |  |                        |
| Số dư đầu năm  | 380.000.000.000                  | 12.000.000.000                 | (13.898.400.000)        | 124.633.188.964                 | 38.000.000.000                | 207.944.941.776                                | 748.679.730.740        |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ                           | -                                | -                              | -                       | -                               | -                             | 207.945.797.685                                | 207.945.797.685        |
| - Trả cổ tức trong năm 2019                          | -                                | -                              | -                       | -                               | -                             | (44.210.160.000)                               | (44.210.160.000)       |
| - Trích quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ đầu tư phát triển | -                                | -                              | -                       | 51.500.000.000                  | -                             | (51.500.000.000)                               | -                      |
| - Trích lập quỹ khen thưởng                          | -                                | -                              | -                       | -                               | -                             | (54.400.000.000)                               | (54.400.000.000)       |
| - Trích quỹ thưởng quản lý điều hành                 | -                                | -                              | -                       | -                               | -                             | (1.490.274.732)                                | (1.490.274.732)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                 | <b>380.000.000.000</b>           | <b>12.000.000.000</b>          | <b>(13.898.400.000)</b> | <b>176.133.188.964</b>          | <b>38.000.000.000</b>         | <b>264.290.304.729</b>                         | <b>856.525.093.693</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|   | Số cuối kỳ             |            | Số đầu năm             |            |
|---|------------------------|------------|------------------------|------------|
|   | VND                    | %          | VND                    | %          |
| Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) | 195.000.000.000        | 51,32      | 195.000.000.000        | 51,32      |
| Tổng Công ty Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam                       | 32.000.000.000         | 8,42       | 32.000.000.000         | 8,42       |
| Các cổ đông khác  | 153.000.000.000        | 40,26      | 153.000.000.000        | 40,26      |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>380.000.000.000</b> | <b>100</b> | <b>380.000.000.000</b> | <b>100</b> |

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

|   | Kỳ này<br>VND           | Kỳ trước<br>VND         |
|---|-------------------------|-------------------------|
| <b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b> |                         |                         |
| Số đầu năm                              | 380.000.000.000         | 380.000.000.000         |
| Vốn góp tăng trong năm                  | -                       | -                       |
| Vốn góp giảm trong năm                  | -                       | -                       |
| Số cuối năm                             | <u>380.000.000.000</u>  | <u>380.000.000.000</u>  |
| <b>Cổ tức đã công bố</b>                | <u>(44.210.160.000)</u> | <u>(44.210.160.000)</u> |

17.4. Cổ tức

Ngày 24 tháng 5 năm 2019, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp đã tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2018 là 12%/01 cổ phiếu (1.200 VND/cổ phiếu) tính trên số cổ phiếu hiện hữu là 36.841.800 Cổ phiếu, tương đương với số tiền là 44.210.160.000 VND. Việc trả cổ tức đã được thực hiện từ ngày 24 tháng 05 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.5. Cổ phiếu

|                               | Số cuối quý |                 | Số đầu năm |                 |
|-------------------------------|-------------|-----------------|------------|-----------------|
|                               | Số lượng    | Giá trị VND     | Số lượng   | Giá trị VND     |
| Cổ phiếu đang ký phát hành    | 38.000.000  | 380.000.000.000 | 38.000.000 | 380.000.000.000 |
| Cổ phiếu đã bán ra công chúng | 38.000.000  | 392.000.000.000 | 38.000.000 | 392.000.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông            | 38.000.000  | 392.000.000.000 | 38.000.000 | 392.000.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ                  | 1.158.200   | 13.898.400.000  | 1.158.200  | 13.898.400.000  |
| Cổ phiếu phổ thông            | 1.158.200   | 13.898.400.000  | 1.158.200  | 13.898.400.000  |
| Cổ phiếu đang lưu hành        | 36.841.800  | 368.418.000.000 | 36.841.800 | 368.418.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông            | 36.841.800  | 368.418.000.000 | 36.841.800 | 368.418.000.000 |

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000.
- Giá trị của các cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng bao gồm mệnh giá và thặng dư vốn cổ phần.

17.6 Quỹ

|                           | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
|                           | VND                    | VND                    |
| Quỹ đầu tư phát triển (*) | 176.133.188.964        | 124.633.188.964        |
| Quỹ dự trữ bắt buộc (**)  | 38.000.000.000         | 38.000.000.000         |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>214.133.188.964</b> | <b>162.633.188.964</b> |

- (\*) Quỹ đầu tư phát triển được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển doanh nghiệp và bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp được trích tối đa 30% trên mức lợi nhuận trong năm theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ.
- (\*\*) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa bằng mười phần trăm (10%) vốn điều lệ theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

|   | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|---|------------------------|------------------------|
| Phí bảo hiểm gốc                                    | 403.951.061.292        | 350.335.223.329        |
| <i>Phí bảo hiểm gốc</i>                             | 406.494.257.681        | 352.477.117.497        |
| <i>Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc</i>          | (2.543.196.389)        | (2.141.894.168)        |
| Phí nhận tái bảo hiểm                               | (39.268.859)           | 255.218.732            |
| Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 35.597.034.254         | 81.225.788.154         |
| <b>Tổng doanh thu phí bảo hiểm</b>                  | <b>368.314.758.179</b> | <b>269.364.653.907</b> |

**18.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

| <i>Loại hình bảo hiểm</i>           | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Sức khỏe và tai nạn con người       | 302.716.476.193        | 263.379.429.491        |
| Tài sản và thiệt hại                | 22.759.250.523         | 19.784.389.661         |
| Hàng hoá vận chuyển                 | 1.445.695.944          | 907.475.144            |
| Hàng không                          | -                      | -                      |
| Xe cơ giới                          | 62.176.789.855         | 55.000.645.173         |
| Cháy nổ                             | 13.193.078.194         | 10.379.573.534         |
| Thân tàu và TNDS chủ tàu            | 3.648.068.748          | 2.671.696.006          |
| Trách nhiệm                         | 67.591.891             | 85.004.546             |
| Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng | -                      | -                      |
| Thiệt hại kinh doanh                | 56.575.833             | 102.430.442            |
| Nông nghiệp                         | 430.730.500            | 166.473.500            |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>406.494.257.681</b> | <b>352.477.117.497</b> |

**18.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm**

| <i>Loại hình bảo hiểm</i>           | Kỳ này<br>VND       | Kỳ trước<br>VND    |
|-------------------------------------|---------------------|--------------------|
| Sức khỏe và tai nạn con người       | -                   | -                  |
| Tài sản và thiệt hại                | (39.268.859)        | 255.286.591        |
| Hàng hoá vận chuyển                 | -                   | (67.859)           |
| Hàng không                          | -                   | -                  |
| Xe cơ giới                          | -                   | -                  |
| Cháy nổ                             | -                   | -                  |
| Thân tàu và TNDS chủ tàu            | -                   | -                  |
| Trách nhiệm                         | -                   | -                  |
| Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng | -                   | -                  |
| Thiệt hại kinh doanh                | -                   | -                  |
| Nông nghiệp                         | -                   | -                  |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>(39.268.859)</b> | <b>255.218.732</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

|                                       | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng phí nhượng tái bảo hiểm          | 24.146.011.758        | 16.717.938.831        |
| Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | 2.701.846.930         | 3.735.563.747         |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>21.444.164.828</b> | <b>12.982.375.084</b> |

**19.1 Tổng phí nhượng tái bảo hiểm**

| <i>Loại hình bảo hiểm</i>           | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Sức khỏe và tai nạn con người       | 3.837.692             | 151.200               |
| Tài sản và thiệt hại                | 11.682.885.706        | 8.508.229.628         |
| Hàng hoá vận chuyển                 | 963.947.230           | 471.794.722           |
| Hàng không                          | -                     | -                     |
| Xe cơ giới                          | 818.157.264           | 649.809.215           |
| Cháy nổ                             | 8.042.215.795         | 5.968.688.303         |
| Thân tàu và TNDS chủ tàu            | 2.243.235.015         | 993.912.979           |
| Trách nhiệm                         | 24.397.502            | 19.995.000            |
| Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng | -                     | -                     |
| Thiệt hại kinh doanh                | 53.891.714            | -                     |
| Nông nghiệp                         | 313.443.840           | 105.357.784           |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>24.146.011.758</b> | <b>16.717.938.831</b> |

**20. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

|                              | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm | 5.263.839.390        | 3.327.117.871        |
| Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng | -                    | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b>5.263.839.390</b> | <b>3.327.117.871</b> |

**20.1 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm**

| <i>Loại hình bảo hiểm</i>           | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Sức khỏe và tai nạn con người       | (1.299.513)          | 85.264               |
| Tài sản và thiệt hại                | 2.825.199.120        | 1.864.311.879        |
| Hàng hoá vận chuyển                 | 269.369.129          | 136.108.982          |
| Hàng không                          | -                    | -                    |
| Xe cơ giới                          | 184.081.079          | 165.421.960          |
| Cháy nổ                             | 1.597.693.484        | 781.145.463          |
| Thân tàu và TNDS chủ tàu            | 355.555.836          | 329.885.916          |
| Trách nhiệm                         | 6.642.460            | 21.354.481           |
| Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng | -                    | -                    |
| Thiệt hại kinh doanh                | 4.473.750            | (6.456.535)          |
| Nông nghiệp                         | 22.124.045           | 35.260.461           |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>5.263.839.390</b> | <b>3.327.117.871</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM**

|   | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái  | 96.136.924.456        | 80.033.035.058        |
| - Chi bồi thường bảo hiểm gốc   | 96.023.217.450        | 79.554.836.019        |
| - Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm  | 113.707.006           | 478.199.039           |
| Các khoản giảm trừ (Thu hồi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%) | 953.810.227           | 126.112.049           |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm  | 3.559.509.260         | 1.512.835.101         |
| Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm                     | 5.545.628.024         | 14.216.043.930        |
| (Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm                                   | 7.114.304.233         | 3.595.322.814         |
| <b>Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>   | <b>90.054.928.760</b> | <b>89.014.809.024</b> |

**21.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc**

| Loại hình bảo hiểm                  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Sức khỏe và tai nạn con người       | 61.397.971.449        | 53.742.684.687        |
| Tài sản và thiệt hại                | 5.074.771.402         | 2.192.777.982         |
| Hàng hoá vận chuyển                 | 753.321.151           | -                     |
| Hàng không                          | -                     | -                     |
| Xe cơ giới                          | 28.359.620.754        | 22.959.934.716        |
| Cháy nổ                             | 166.239.704           | 40.029.886            |
| Thân tàu và TNDS chủ tàu            | 215.292.990           | 619.408.748           |
| Trách nhiệm                         | -                     | -                     |
| Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng | -                     | -                     |
| Thiệt hại kinh doanh                | -                     | -                     |
| Nông nghiệp                         | 56.000.000            | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>96.023.217.450</b> | <b>79.554.836.019</b> |

**21.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm**

| Loại hình bảo hiểm                  | Kỳ này<br>VND      | Kỳ trước<br>VND    |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Sức khỏe và tai nạn con người       | -                  | -                  |
| Tài sản và thiệt hại                | 110.535.375        | 478.199.039        |
| Hàng hoá vận chuyển                 | -                  | -                  |
| Hàng không                          | -                  | -                  |
| Xe cơ giới                          | -                  | -                  |
| Cháy nổ                             | -                  | -                  |
| Thân tàu và TNDS chủ tàu            | -                  | -                  |
| Trách nhiệm                         | 3.171.631          | -                  |
| Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng | -                  | -                  |
| Thiệt hại kinh doanh                | -                  | -                  |
| Nông nghiệp                         | -                  | -                  |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>113.707.006</b> | <b>478.199.039</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**21.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

| Loại hình bảo hiểm                  | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Sức khỏe và tai nạn con người       | -                    | -                    |
| Tài sản và thiệt hại                | 2.623.639.514        | 1.094.614.764        |
| Hàng hoá vận chuyển                 | 689.867.271          | -                    |
| Hàng không                          | -                    | -                    |
| Xe cơ giới                          | 36.521.928           | 78.973.257           |
| Cháy nổ                             | 81.115.619           | 29.542.706           |
| Thân tàu và TNDS chủ tàu            | 83.564.928           | 309.704.374          |
| Trách nhiệm                         | -                    | -                    |
| Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng | -                    | -                    |
| Thiệt hại kinh doanh                | -                    | -                    |
| Nông nghiệp                         | 44.800.000           | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>3.559.509.260</b> | <b>1.512.835.101</b> |

**22. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

|  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi hoa hồng bảo hiểm  | 61.453.796.252        | 44.698.850.136        |
| Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                 | 33.616.707.459        | 26.920.311.065        |
| <i>Chi giám định tổn thất</i>  | 699.891.233           | 718.821.065           |
| <i>Chi hỗ trợ, khen thưởng và đào tạo đại lý</i>                       | 17.334.832.934        | 14.198.457.179        |
| <i>Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm</i>                      | 13.759.418            | 10.909.091            |
| <i>Chi đề phòng hạn chế rủi ro tổn thất</i>                            | -                     | -                     |
| <i>Chi trích nộp các quỹ Phòng cháy chữa cháy, Bảo hiểm xe cơ giới</i> | 519.118.163           | 432.467.751           |
| <i>Chi khác</i>  | 15.049.105.711        | 11.559.655.979        |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>95.070.503.711</b> | <b>71.619.161.201</b> |

Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như chi phí tiếp khách...

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                      | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi chênh lệch tỷ giá                | 15.071.975            | 6.984.308             |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn               | 31.166.455.229        | 24.930.714.879        |
| Lãi tiền gửi thanh toán không kỳ hạn | 85.778.840            | 33.071.638            |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>31.267.306.044</b> | <b>24.970.770.825</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                               | Kỳ này<br>VND    | Kỳ trước<br>VND  |
|-------------------------------|------------------|------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá          | 55.643           | -                |
| Chi phí thủ tục phí ngân hàng | 6.870.000        | 8.670.000        |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>6.925.643</b> | <b>8.670.000</b> |

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                      | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND       |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên                    | 63.554.241.657         | 40.406.046.809        |
| Chi phí vật liệu                     | 1.917.054.061          | 1.863.304.234         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng            | 478.074.770            | 918.551.504           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                | 2.048.215.418          | 2.166.269.772         |
| Thuế, phí và lệ phí                  | 3.610.401.622          | 3.580.361.664         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 7.584.583.636          | 11.330.747.224        |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | (122.515.969)          | 87.732.095            |
| Chi phí bằng tiền khác               | 23.156.009.709         | 26.757.059.153        |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>102.226.064.904</b> | <b>87.110.072.455</b> |

**26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                                       | Kỳ này<br>VND    | Kỳ trước<br>VND   |
|---------------------------------------|------------------|-------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                  | <b>5.985.921</b> | <b>57.752.899</b> |
| Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC | -                | -                 |
| Thu nhập khác                         | 5.985.921        | 57.752.899        |
| <b>Chi phí khác</b>                   | <b>4.185</b>     | <b>45.429.498</b> |
| Các khoản phạt vi phạm hành chính     | 4.185            | -                 |
| Chi phí khác                          | -                | 45.429.498        |
| <b>Thu nhập khác thuần</b>            | <b>5.981.736</b> | <b>12.323.401</b> |

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty năm 2019 bằng 20% thu nhập chịu thuế (2018: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**27.1 Chi phí thuế TNDN**

|                             | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND      |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 18.464.595.623        | 6.901.436.527        |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại  |                       |                      |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>18.464.595.623</b> | <b>6.901.436.527</b> |

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND      |
|--|-----------------------|----------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>         | 92.277.973.929        | 34.416.753.934       |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty | 18.455.594.786        | 6.883.350.787        |
| Các khoản điều chỉnh tăng                        | 9.000.837             | 18.085.740           |
| <i>Thu lao HĐTV</i>                              | 9.000.000             | 18.000.000           |
| <i>Phạt nộp chậm thuế</i>                        | 837                   | 85.740               |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ</b> | <b>18.464.595.623</b> | <b>6.901.436.527</b> |

**28. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

| CHỈ TIÊU   | Số cuối kỳ     | Số đầu năm     |
|--|----------------|----------------|
| Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND) | 42.979.318.269 | 67.332.390.373 |
| Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)                            | 95,48          | 95,48          |



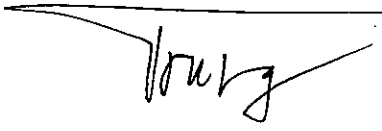
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)


29. Dữ liệu tương ứng

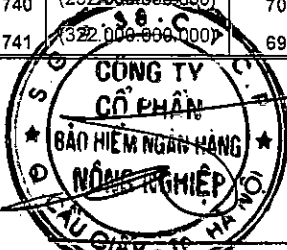
Một số số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc trình bày lại báo cáo tài chính của năm nay. Chi tiết như sau:

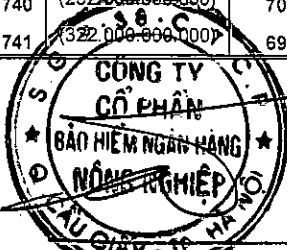
| Mã số | TÀI SẢN                               | Số đầu Năm<br>(Đã trình bày) | Phân loại lại     | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) |
|-------|---------------------------------------|------------------------------|-------------------|-------------------------------|
| 110   | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 210.879.933.269              | (152.272.000.000) | 58.607.933.269                |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền         | 152.272.000.000              | (152.272.000.000) | -                             |
| 120   | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn         | 1.418.345.291.700            | 152.272.000.000   | 1.570.617.291.700             |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 1.418.345.291.700            | 152.272.000.000   | 1.570.617.291.700             |

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Q3-2018<br>(Đã trình bày)<br>VND | Phân loại lại     | Q3-2018<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|-------|---|----------------------------------|-------------------|-----------------------------------|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>           |                                  |                   |                                   |
| 01    | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 363.744.731.443                  | (15.724.964.685)  | 348.019.766.758                   |
| 02    | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ      | (207.959.224.461)                | (3.107.691.165)   | (211.066.915.626)                 |
| 03    | 3. Tiền chi trả cho người lao động                          | (34.311.589.935)                 | 685.054.749       | (33.626.535.186)                  |
| 05    | 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                        | (22.605.673.094)                 | 9.062.134.271     | (13.543.538.823)                  |
| 06    | 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                    | 106.931.625.868                  | (105.270.461.573) | 1.661.164.295                     |
| 07    | 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                   | (43.247.679.889)                 | 24.355.928.403    | (18.891.751.486)                  |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh               | 162.552.189.932                  | (90.000.000.000)  | 72.552.189.932                    |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)              | 88.401.312.001                   | (90.000.000.000)  | (1.598.687.999)                   |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                             | 302.620.400.740                  | (232.000.000.000) | 70.620.400.740                    |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)            | 391.021.712.741                  | (322.000.000.000) | 69.021.712.741                    |

  
Ông Đào Duy Trung  
Phó Phòng Kế Toán  
Tài chính

  
Ông Phạm Minh Trí  
Trưởng Phòng Kế toán  
Tài chính

  
Ông Nguyễn-Tiên Hải  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 10 năm 2019